

**MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
*LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY,
JUSTICE AND ENVIRONMENT*

Biểu Table	Trang Page
301 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by residence, by income source and by income quintiles</i>	571
302 Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên <i>Monthly average income per employee of salaried at 15 years of age and above</i>	573
303 Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên trong khu vực Nhà nước <i>Monthly average income per employee of salaried in the state sector at 15 years of age and above</i>	573
304 Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã (Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020) <i>Multi-dimensional poverty rate at 31/12 by district (Standard of poverty 2016-2020)</i>	574
305 Số hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ cận nghèo phân theo huyện/thành phố/thị xã (Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020) <i>Rate of near-poor multi-dimensional households by district (Standard of poverty 2016-2020)</i>	575
306 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	576
307 Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	577
308 Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	578
309 Bảo vệ môi trường và thiệt hại do thiên tai <i>Environment and natural disaster damage</i>	579

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình

quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy nổ bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da

cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LIVING STANDARD, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

- *Income-based criteria:*

+ *Income-based minimum living standard* is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:*

+ *5 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

+ *10 indicators for measuring level of deprivation:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, Explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals...destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who

are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is providedwith 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2021

1. Mức sống dân cư

Năm 2021 chịu tác động nặng nề do đại dịch Covid-19, ảnh hưởng lớn đến đời sống toàn bộ nhân dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Tỷ lệ thất nghiệp tăng, thu nhập bị ảnh hưởng nhưng với sự nỗ lực của nhân dân và toàn bộ chính quyền tỉnh, đời sống nhân dân được duy trì ổn định và tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo. Năm 2021, thu nhập bình quân đầu người đạt 3,81 triệu đồng/người/tháng, giảm 0,08 triệu đồng/người/tháng so với năm 2020. Trong đó, khu vực thành thị đạt 4,36 triệu đồng/người/tháng, khu vực nông thôn đạt 3,55 triệu đồng/người/tháng.

Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2021 đạt 95,5%; tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh đạt 87,8%. Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt từ nguồn điện lưới quốc gia đạt 99,99%, trong đó: thành thị đạt 100% và nông thôn đạt 99,99%.

Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh năm 2021 đã giảm xuống còn 2,16% (*giảm 0,66% so với năm 2020*); tỷ lệ hộ cận nghèo là 4,28% (*giảm 0,66% so với năm 2020*). Theo chuẩn nghèo đa chiều, tỷ lệ hộ nghèo năm 2021 là 2,16% và tỷ lệ hộ cận nghèo là 4,28%.

2. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2021, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 152 vụ tai nạn giao thông, làm chết 51 người và 127 người bị thương. So với cùng kỳ năm 2020, số vụ tai nạn giảm 13 vụ (-7,88%), số người bị chết giảm 9 người (-15%), và số người bị thương giảm 24 người (-15,9%). Trong đó, thành phố Thái Nguyên xảy ra 62 vụ, làm 13 người chết và 49 người bị thương (giảm 2 vụ, giảm 1 người chết, giảm 5 người bị thương so với cùng kỳ năm 2020); thị xã Phổ Yên xảy ra 24 vụ, làm 11 người chết và 12 người bị thương, (giảm 01 vụ, giảm 02 người chết và giảm 01 người bị thương so với cùng kỳ năm 2020); huyện Đại Từ 18 vụ, 7 người chết và 23 người bị thương

(giảm 02 vụ, giảm 3 người chết và giảm 8 người bị thương so với cùng kỳ năm 2020)...

Tính chung cả năm 2021, trên địa bàn tỉnh xảy ra 62 vụ cháy, nổ làm 01 người chết và 8 người bị thương. Ước tính giá trị tài sản thiệt hại trên 7,2 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm 2020 giảm 14 vụ, tăng 01 người chết và tăng 5 người bị thương, về giá trị tài sản bị thiệt hại giảm 61,7 tỷ đồng.

3. Thiệt hại do thiên tai

Năm 2021, trên địa bàn có 20 đợt thiên tai xảy ra, làm 8 người bị thương (trong đó: Thị xã Phổ Yên: 05 người, huyện Đông Hỷ: 01 người), giảm 08 người so với cùng kỳ năm 2020. Thiên tai gây hư hại 247 ngôi nhà (trong đó có 2 ngôi nhà bị sập đổ hoàn toàn); về nông nghiệp thiệt hại trên 209 ha lúa, 113 ha hoa màu; ngoài ra, thiệt hại trên 1,3 nghìn con gia súc, gia cầm và nhiều tài sản có giá trị khác. Tính chung, tổng thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra là 21,2 tỷ đồng, giảm 67,4% (tương ứng giảm gần 44 tỷ đồng) so với thiệt hại năm 2020.

MỨC SỐNG DÂN CƯ, ATXH VÀ MÔI TRƯỜNG
LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER AND ENVIRONMENT

2021

Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành
Monthly average income per capita at current prices



3.814

Nghìn đồng - Thous. dong



4.365

Nghìn đồng - Thous. dong

Thành thị - Urban



3.548

Nghìn đồng - Thous. dong

Nông thôn - Rural



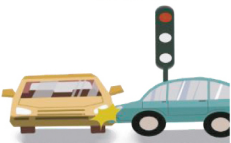
Tỷ lệ hộ nghèo đến 31/12/2021

Multi-dimensional poverty rate as of 31/12/2021

2,16%

Tai nạn giao thông - Traffic accidents

Vụ tai nạn
Number of traffic
accidents



152

Vụ - Case

Người bị thương
Number of injured



127

Người - Person

Người chết
Number of deaths



51

Người - Person

Vụ cháy
Number of fire

62

Vụ - Case



Gây thiệt hại
Damaging

7,2

Tỷ đồng - Mill. dong

Thiên tai
Natural disaster

20

Vụ - Case



Thiệt hại
do thiên tai
Natural disaster
damage

21,2

Tỷ đồng - Mill. dong

301 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và theo nhóm thu nhập

*Monthly average income per capita at current prices
by residence, by income source and by income quintiles*

	2016	2018	2019	2020	2021
	Nghìn đồng - Thous. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	3.005,2	4.015,0	4.278,9	3.805,7	3.813,7
Phân theo thành thị, nông thôn					
By residence					
Thành thị - Urban	4.239,4	5.706,2	6.105,6	4.405,3	4.364,8
Nông thôn - Rural	2.424,5	3.219,2	3.419,3	3.475,5	3.548,2
Phân theo nguồn thu					
By income source					
Tiền lương, tiền công - Salary & wage	1.614,5	2.239,0	2.684,7	2.220,3	2.258,3
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry & fishing	525,9	527,0	475,9	633,1	541,1
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản Non-agriculture, forestry & fishing	678,8	957,0	911,6	709,1	746,5
Thu từ các khoản khác - Others	186,5	293,0	206,7	243,7	267,8
Phân theo nhóm thu nhập					
By income quintile					
Nhóm 1 - Quintile 1	890,2	1.161,1	1.090,1	1.157,8	1.163,8
Nhóm 2 - Quintile 2	1.681,8	2.219,3	2.383,0	2.351,0	2.338,8
Nhóm 3 - Quintile 3	2.367,8	2.987,3	3.755,4	3.583,4	3.156,9
Nhóm 4 - Quintile 4	3.266,7	3.911,4	4.794,1	4.580,8	4.518,0
Nhóm 5 - Quintile 5	6.854,5	9.822,0	9.391,0	7.408,6	7.912,6
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)					
The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)					
	7,7	8,5	8,6	6,4	6,8

301 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và theo nhóm thu nhập**
 (Cont.) *Monthly average income per capita at current prices by residence, by income source and by income quintiles*

	2016	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tiền lương, tiền công - <i>Salary & wage</i>	53,7	55,8	62,7	58,3	59,2
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	17,5	13,1	11,1	16,6	14,2
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	22,6	23,8	21,3	18,6	19,6
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	6,2	7,3	4,8	6,4	7,0

Ghi chú: Theo kết quả Điều tra mức sống dân cư hàng năm do Tổng cục Thống kê công bố

302 Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên

*Monthly average income per employee of salaried
at 15 years of age and above*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>		Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Nam	Nữ
				<i>Male</i>	<i>Female</i>
2017	5.253,6	5.508,5	5.069,0	5.423,3	5.058,7
2018	5.585,4	6.085,0	5.298,0	5.666,0	5.423,0
2019	6.206,8	6.415,0	6.120,0	6.419,0	6.011,0
2020	6.278,7	6.489,3	6.190,9	6.493,4	6.080,6
2021	6.236,0	6.638,3	6.015,4	6.536,7	5.906,6

303 Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên trong khu vực Nhà nước

*Monthly average income per employee of salaried
in the state sector at 15 years of age and above*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>		Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Nam	Nữ
				<i>Male</i>	<i>Female</i>
2017	5.658,7	5.967,5	5.267,5	6.127,3	5.245,9
2018	5.802,8	6.233,0	5.298,0	6.080,0	5.683,0
2019	6.546,5	6.898,0	6.056,0	7.296,0	6.095,0
2020	6.545,8	6.897,3	6.055,4	7.295,2	6.094,3
2021	7.201,6	7.918,2	6.054,0	7.860,6	6.794,4

304 Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã (Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020)

Multi-dimensional poverty rate at 31/12 by district (Standard of poverty 2016-2020)

	2020		2021	
	Số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
CHUNG TOÀN TỈNH	9.492	2,82	7.295	2,16
Phân theo thành thị, nông thôn By residence				
Thành thị - <i>Urban</i>	787	0,77	643	0,63
Nông thôn - <i>Rural</i>	8.705	3,71	6.652	2,83
Phân theo đơn vị cấp huyện				
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	592	0,68	491	0,56
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	267	1,47	232	1,27
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	720	1,64	616	1,42
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	1.717	6,45	1.350	5,08
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	1.730	9,58	1.179	6,50
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	701	2,56	520	1,90
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	1.198	5,00	812	3,35
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	1.367	2,67	1.086	2,12
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	1.200	2,98	1.009	2,50

* **Ghi chú:** Theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020:

1. Hộ nghèo

a) Khu vực nông thôn: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống;
- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Khu vực thành thị: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống;
- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

2. Hộ cận nghèo

a) Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

b) Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Tỷ lệ hộ nghèo năm 2020 theo Quyết định số 4084/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh.

305 Số hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ cận nghèo phân theo huyện/thành phố/thị xã (Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020)

Rate of near-poor multi-dimensional households by district (Standard of poverty 2016-2020)

	2020		2021	
	Số hộ cận nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Số hộ cận nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)
CHUNG TOÀN TỈNH	16.516	4,91	14.447	4,28
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>				
Thành thị - <i>Urban</i>	1.241	1,22	1.110	1,08
Nông thôn - <i>Rural</i>	15.275	6,51	13.337	5,68
Phân theo đơn vị cấp huyện				
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	714	0,82	616	0,70
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	387	2,13	343	1,88
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	1.691	3,85	1.560	3,59
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	2.309	8,68	1.949	7,33
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	2.270	12,57	2.068	11,41
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	1.912	6,98	1.552	5,67
Huyện Đông Hỷ <i>Dong Hy district</i>	2.133	8,90	1.803	7,44
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	2.295	4,48	1.999	3,90
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	2.805	6,96	2.557	6,34

306 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

	2017	2018	2019	2020	2021
Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều) (%) - <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	9,00	6,39	4,35	2,82	2,16
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Hộ nghèo dân tộc thiểu số so với tổng số hộ dân tộc thiểu số	17,56	12,27	8,40	5,51	3,91
Thành thị - <i>Urban</i>	3,73	2,75	2,02	0,77	0,63
Nông thôn - <i>Rural</i>	18,93	13,13	8,95	3,71	2,83
Tỷ lệ hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều) (%) - <i>Rate of near-poor multi-dimensional households (%)</i>	8,79	7,66	6,47	4,91	4,28
Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt từ nguồn điện lưới quốc gia (%) - <i>Rate of households using electricity (%)</i>	99,67	99,83	99,76	99,98	99,99
Thành thị - <i>Urban</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông thôn - <i>Rural</i>	99,50	99,75	99,95	99,98	99,99
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) - <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	89,88	89,90	93,01	97,70	98,50
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) - <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	94,42	96,07	96,46	96,20	97,32
Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (%) - <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	89,02	91,01	93,00	95,00	95,00
Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước đạt Quy chuẩn quốc gia QCVN02 của Bộ Y tế	65,00	67,00	69,00	70,17	50,25
Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu (%) - <i>Rate of rural households have toilet (%)</i>	95,30	97,10	99,30	98,70	98,74
Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%) - <i>Percentage of households using hygienic toilet (%)</i>	78,4	80,7	81,6	86,5	87,8
Thành thị - <i>Urban</i>	95,8	...	96,5	97,9	98,1
Nông thôn - <i>Rural</i>	69,0	...	78,1	81,5	82,6

307 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2017	2018	2019	2020	2021
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	176	169	168	165	152
Đường bộ - Roadway	175	168	167	165	152
Đường sắt - Railway	1	1	1	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	83	69	67	60	51
Đường bộ - Roadway	83	68	66	60	51
Đường sắt - Railway	-	1	1	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	149	140	153	151	127
Đường bộ - Roadway	149	140	152	151	127
Đường sắt - Railway	-	-	1	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	109	171	113	76	62
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	1	-	1	-	1
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	1	3	-	3	8
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) - Total estimated damaging property value (Mill. dong)	20.872	14.735	9.127,6	68.919,1	7.246,0

308 Hoạt động tư pháp

Justice

	2017	2018	2019	2020	2021
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	1.223	1.471	1.635	1.607	1.747
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.917	2.333	2.512	2.308	2.453
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	1.157	1.317	1.581	1.515	1.617
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	1.976	2.250	2.635	2.355	2.347
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	1.225	1.408	1.689	1.575	1.600
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	2.078	2.524	1.540	2.436	2.342
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	84	169	114	487	106
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	1.270	864	504	258	459

309 Bảo vệ môi trường và thiệt hại do thiên tai

Environment and natural disaster damage

	2017	2018	2019	2020	2021
Tỷ lệ che phủ rừng (%) - Rate of cover forest (%)					
Theo tiêu chí mới	46,3	46,5	46,3	47,6	46,0
Theo tiêu chí cũ	52,9	53,0	53,2	-	-
Diện tích rừng bị cháy (Ha)	9,4	0,74	-	16,63	5,36
Diện tích rừng bị chặt phá trái phép (Ha)	1,7	0,29	10,40	2,52	4,75
Thiệt hại do thiên tai - Natural disaster damage					
Số vụ/đợt thiên tai (Vụ)	38	12	13	22	20
Trong đó - Of which:					
Bão, lốc xoáy - Storm	21	3	3	5	-
Mưa lớn gây lũ quét - Flood	15	8	10	17	20
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích Number of deaths and missing	11	3	7	2	-
Số người bị thương - Number of injured	3	5	8	16	8
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi, thiệt hại hoàn toàn Number of collapsed and swept houses	38	4	4	17	2
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged	1.849	580	4.886	3.405	245
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại (ngập, đổ mất trắng hoặc ảnh hưởng từ 30% năng suất trở lên) - Damaged paddy areas	1.794	465	866	85	209
Diện tích hoa màu, rừng cây bị thiệt hại (ngập, đổ mất trắng hoặc ảnh hưởng từ 30% năng suất trở lên) - Damaged vegetable areas	131	93	966	1.189	113
Tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) - Total disaster damage in money (Bill. dong)	160,0	20,8	108,9	65,0	21,2

**SỐ LIỆU CHỦ YẾU CỦA CẢ NƯỚC
VÀ MỘT SỐ TỈNH LÂN CẬN**
*NATIONAL DATA AND SOME NEIGHBOUR
PROVINCES*

<i>Biểu Table</i>	<i>Trang Page</i>
310 Một số chỉ tiêu bình quân của Thái Nguyên so với cả nước <i>Some indicators of Thai Nguyen than the national average</i>	583
311 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2021 của 14 tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc <i>Some main indicators of the 14 provinces of the Northern midland (Preliminary 2021)</i>	585
312 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2021 của 10 tỉnh vùng thủ đô Hà Nội <i>Some economic indicators - primarily social in 10 provinces of Hanoi capital region (Preliminary 2021)</i>	589

310 Một số chỉ tiêu bình quân của Thái Nguyên so với cả nước

Some Thai Nguyen indicators than the national average

	Toàn quốc					Tỉnh Thái Nguyên				
	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
1. Dân số trung bình (Nghìn người)	94.286,0	95.385,2	96.484,0	97.582,7	98.505,4	1.256,1	1.273,6	1.290,9	1.307,9	1.323,2
2. Mật độ dân số (Người/km ²)	285	288	291	295	297	356	361	366	371	376
3. Tăng trưởng kinh tế (%)	6,81	7,08	7,02	2,91	2,58	12,75	10,44	9,00	4,24	6,51
4. GDP/GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành) (Tr.đồng/người)	53,1	58,1	62,6	64,5	85,3	68,0	77,4	83,5	88,7	95,1
5. Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)	111,3	110,1	109,1	103,3	106,4	118,7	112,1	111,1	104,5	107,7
6. Sản lượng lương thực có hạt bình quân/người (Kg/người)	508,0	512,5	499,9	484,9	490,4	365,2	366,1	359,4	351,8	349,0
7. Diện tích đất nông, lâm nghiệp, thủy sản BQ đầu người (m ² /người)	2.893,8	2.862,3	2.828,4	2.868,0	...	2.411,3	2.383,5	2.351,4	2.276,8	2.250,5
8. Sức mua bình quân đầu người (Triệu đồng/người/năm)	42	46	51	50	47	22,7	26,0	29,0	24,0	26,6
9. Tổng trị giá xuất khẩu trên địa bàn bình quân/người (USD/người)	2.281,6	2.554,9	2.739,0	2.896,3	3.413,5	18.106,5	19.507,9	21.408,2	18.699,8	21.984,9
10. Thu ngân sách Nhà nước bình quân đầu người (Tră/người)	13,7	14,9	16,1	15,5	15,5	10,2	11,8	12,1	11,9	13,5
Trong đó: Thu nội địa (Không bao gồm thu từ dầu thô) (Tră/người)	11,0	12,0	13,2	13,2	...	8,0	9,3	9,9	10,0	11,6

310 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu bình quân của Thái Nguyên so với cả nước (Cont.) Some Thai Nguyen indicators than the national average

	Toàn quốc					Tỉnh Thái Nguyên				
	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
11. Tỷ lệ huy động ngân sách (không bao gồm thu cấp quyền sử dụng đất và thu viện trợ) so với GDP hoặc so với GRDP (%)	22,6	22,2	22,4	20,5	...	12,0	12,7	12,4	11,4	9,9
Trong đó: Tỷ lệ thu nội địa so với GDP hoặc so với GRDP (không bao gồm thu từ dầu thô) (%)	20,8	20,7	21,1	20,5	...	11,7	12,0	11,9	11,3	12,2
12. Số bác sĩ bình quân trên 10.000 dân (Người)	8,4	8,6	8,8	11,0	11,1	13,8	15,0	16,2	16,5	16,9
13. Số giường bệnh trên 1 vạn dân (bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường, thị trấn) (Giường)	0,2	0,2	0,2	0,2	...	48,0	55,6	56,9	58,8	58,3
14. Số giường bệnh trên 1 vạn dân (không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường, thị trấn) (Giường)	27,5	28,0	28,5	30,0	31,2	40,8	48,5	49,9	51,7	51,5
15. Số học sinh phổ thông trên 1 vạn dân (Học sinh)	1.689	1.736	1.759	1.798	1.819	1.637	1.703	1.782	1.804	1.848
16. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	7,9	6,8	5,65	4,80	4,40	9,0	6,4	4,35	2,82	2,16

311 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2021 của 14 tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc

*Some main indicators of the 14 provinces of the Northern midland
(Preliminary 2021)*

	Thái Nguyên	Bắc Giang	Phú Thọ	Yên Bái	Lạng Sơn	Tuyên Quang	Bắc Kạn	Sơn La	Điện Biên	Lai Châu	Cao Bằng	Hà Giang	Hòa Bình	Lào Cai	
1. Dân số trung bình (Nghìn người)	3	1.323,2	1.875,2	1.507,3	842,7	796,9	801,7	1.287,7	625,1	478,4	538,0	887,1	871,7	761,1	
Cơ cấu dân số thành thị (%)	1	32,15	18,22	19,10	20,73	23,07	13,88	22,59	13,98	15,20	17,70	25,50	15,82	25,40	26,42
2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)															
+ GRDP giá so sánh 2010 (Tỷ đồng)	1	87.216,6	86.471,7	44.592,2	19.738,6	21.021,0	19.791,3	7.740,9	30.959,4	12.463,9	12.802,4	11.360,7	14.961	30.132,5	33.643,5
+ GRDP giá hiện hành (Tỷ đồng)	2	125.808,0	129.836,6	80.764,0	35.976,9	37.292,6	37.342,8	13.531,4	56.685,1	21.851,5	22.643,9	19.843,0	27.127,3	53.099,8	62.703,3
- Nông, lâm, thủy sản	4	13.595,4	22.629,1	16.294,5	8.334,8	8.256,4	10.246,2	4.053,4	15.148,5	3.878,5	3.265,7	4.506,2	8.390,7	12.206,0	8.637,7
- Công nghiệp - xây dựng	2	73.898,3	75.428,1	29.383,4	11.153,0	8.656,7	10.844,8	2.003,1	15.096,4	4.398,6	9.404,4	3.994,4	6.380,6	21.379,3	27.480,6
- Dịch vụ, thuế sản phẩm	1	38.314,3	31.779,4	35.086,1	16.489,1	20.379,5	16.251,8	7.474,9	26.440,2	13.574,4	9.973,8	11.342,4	12.356,1	19.514,6	26.585,0

311 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2021 của 14 tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc (Cont.) Some main indicators of the 14 provinces of the Northern midland (Preliminary 2021)

	Thái Nguyên	Bắc Giang	Phú Thọ	Yên Bái	Lạng Sơn	Tuyên Quang	Bắc Kạn	Sơn La	Điện Biên	Lai Châu	Cao Bằng	Hà Giang	Hòa Bình	Lào Cai	
3. Tăng trưởng kinh tế (%)	4	6,51	7,80	6,28	7,11	6,67	5,67	3,73	2,02	6,01	3,41	3,33	5,06	2,66	5,33
4. Cơ cấu kinh tế (%)		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Nông, lâm, thủy sản	14	10,8	17,4	20,2	23,2	22,1	27,4	30,0	26,7	17,7	14,4	22,7	30,9	23,0	13,8
- Công nghiệp - xây dựng	1	58,7	58,1	36,4	31,0	23,2	29,0	14,8	26,6	20,1	41,5	20,1	23,5	40,3	43,8
- Dịch vụ, thuế sản phẩm	13	30,5	24,5	43,4	45,8	54,6	43,5	55,2	46,6	62,1	44,0	57,2	45,5	36,8	42,4
5. GRDP bình quân đầu người (Tr.đ)	1	95,1	69,2	53,6	42,7	46,8	46,6	41,8	44,0	35,0	47,3	36,9	30,6	60,9	82,4
6. Thu ngân sách Nhà nước^(*) (Tỷ đồng)	2	17.916,2	22.465,6	7.589,8	4.039,8	11.000,0	2.443,7	799,8	4.301,3	1.653,4	2.062,3	1.957,6	2.667,7	5.188,8	9.750,7
7. Tổng sản lượng thực có hạt (Nghìn tấn)	2	461,8	623,3	435,4	322,1	296,9	347,3	179,9	423,6	277,1	226,5	290,2	417,4	367,3	336,8

311 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2021 của 14 tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc (Cont.) Some main indicators of the 14 provinces of the Northern midland (Preliminary 2021)

	Thái Nguyên	Bắc Giang	Phú Thọ	Yên Bái	Lạng Sơn	Tuyên Quang	Bắc Kạn	Sơn La	Điện Biên	Lai Châu	Cao Bằng	Hà Giang	Hòa Bình	Lào Cai	
8. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghin tấn)	1	198,5	178,8	186,6	61,6	47,2	88,7	18,0	77,1	22,9	18,5	37,2	53,0	97,0	68,5
9. Chỉ số sản xuất công nghiệp - IIP (%)	8	107,67	112,21	109,26	109,12	105,28	111,85	108,30	95,28	107,68	101,59	93,80	109,77	94,30	101,96
10. Số cơ sở sản xuất công nghiệp (Cơ sở)	3	13.094	17.466	16.161	6.721	4.730	6.702	2.455	3.308	3.146	1.574	1.715	4.540	6.737	3.743
11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)	1	35.140,0	30.116,5	32.185,6	18.851,0	20.122,9	19.199,0	5.072,0	22.423,8	10.215,3	5.828,0	6.136,3	9.760,4	10.672,0	12.419,0
12. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)	1	3.757,0	1.781,2	2.017,5	1.587,0	1.736,0	1.447,0	705,0	2.005,9	485,6	522,5	779,9	1.361,1	1.415,0	2.586,0

311 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2021 của 14 tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc (Cont.) Some main indicators of the 14 provinces of the Northern midland (Preliminary 2021)

		Thái Nguyên	Bắc Giang	Phú Thọ	Yên Bái	Lạng Sơn	Tuyên Quang	Bắc Kạn	Sơn La	Điện Biên	Lai Châu	Cao Bằng	Hà Giang	Hòa Bình	Lào Cai
13. Tổng giá trị xuất khẩu (Triệu USD)	1	29.089,3	15.868,4	10.100,0	226,3	1.370,0	159,7	25,4	26,7	15,7	14,6	336,1	142,8	1.032,0	1.242,8
14. Tổng giá trị nhập khẩu (Triệu USD)	1	17.766,8	15.284,5	10.800,0	88,0	3.030,0	97,2	8,8	22,7	3,5	24,1	178,5	21,1	875,0	697,8
15. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn (Tỷ đồng)	2	52.060,6	62.895,0	34.424,2	17.555,8	17.060,4	11.890,3	5.473,8	17.360,7	14.277,2	9.542,2	8.585,5	11.701,5	17.990,4	21.867,1
16. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	10	2,16	2,37	5,88^(*)	4,76	5,89	23,45^(**)	26,93^(**)	15,10	26,76	28,56^(**)	18,03	18,58	6,20	5,31

(*) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn chỉ tính: Thu nội địa, thu hải quan và thu quản lý qua ngân sách.

(**) Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025.

312 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2021 của 10 tỉnh vùng thủ đô Hà Nội

*Some economic indicators - primarily social
in 10 provinces of Hanoi capital region (Preliminary 2021)*

	Vị trí của Thái Nguyên số 10 tỉnh	Thái Nguyên	TP Hà Nội	Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hưng Yên	Hà Nam	Hòa Bình	Phú Thọ	Bắc Giang
1. Dân số trung bình (Nghìn người)	6	1.323,2	8.330,8	1.191,7	1.462,9	1.936,8	1.284,6	875,2	871,7	1.507,5	1.875,2
Dân số thành thị		425,3	4.095,3	359,3	536,1	613,2	213,6	244,9	221,4	287,9	341,7
Cơ cấu dân số thành thị (%)	3	32,15	49,16	30,15	36,65	31,66	16,63	27,98	25,40	19,10	18,22
2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)											
+ Giá so sánh 2010 (Tỷ đồng)	6	87.216,6	709.191	87.094,0	133.609,0	90.730,0	61.647,0	41.430,2	30.132,0	44.592,2	86.471,7
Trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5	8.461,1	15.409	4.931,0	3.776,6	9.238,0	6.034,1	3.737,4	6.697,0	8.502,8	12.040,9
Công nghiệp - xây dựng	5	56.262,2	162.453	42.993,0	101.699,0	49.501,0	36.832,8	25.302,2	12.613,0	16.717,4	56.651,3
+ Giá hiện hành (Tỷ đồng)	5	125.808,0	1.067.540	136.183,0	227.614,6	149.090,0	112.305,7	66.895,2	53.099,8	80.764,0	129.836,7
3. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)	7	6,51	2,92	8,02	6,90	8,60	6,52	8,85	2,66	6,28	7,80
4. Cơ cấu kinh tế (%)											
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4	10,8	2,3	5,9	2,7	9,4	8,7	9,2	23,0	20,3	17,4
- Công nghiệp - xây dựng	4	58,7	24,3	48,0	77,3	54,9	63,7	61,1	40,3	36,4	58,1
- Dịch vụ, thuế sản phẩm	6	30,5	73,4	46,1	20,0	35,7	27,6	29,7	36,8	43,4	24,5

312 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2021 của 10 tỉnh vùng thủ đô Hà Nội

(Cont.) Some economic indicators - primarily social
in 10 provinces of Hanoi capital region (Preliminary 2021)

		Vị trí của Thái Nguyên so 10 tỉnh									
		Thái Nguyên	TP Hà Nội	Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hưng Yên	Hà Nam	Hòa Bình	Phú Thọ	Bắc Giang
5. GRDP bình quân đầu người (Trđ)	4	95,1	128,1	114,3	155,6	77,0	87,4	76,4	60,9	53,6	69,2
6. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn ^(*) (Tỷ đồng)	6	17.916,4	265.258	32.912,7	32.422,5	17.294,0	19.428,7	14.542,4	5.425,3	7.589,8	22.465,6
7. Tổng sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)	5	461,8	1.053,3	365,2	407,4	720,0	374,8	401.392,3	362,1	435,3	623,2
8. Chỉ số SX công nghiệp - IIP (%)	8	107,7	104,8	111,0	109,3	112,2	108,8	110,8	94,3	109,3	112,2
9. Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)	5	35.140,0	385.193,0	49.344,0	62.673,0	57.354,0	31.843,0	25.583,0	10.672,0	32.185,0	30.116,5
10. Tổng giá trị xuất khẩu (Triệu USD)	2	29.089,3	15.976	8.408,6	44.852,7	9.859	5.261,0	4.031,0	1.032,0	10.100	15.868,4
11. Tổng kim ngạch nhập khẩu (Triệu USD)	3	17.766,8	35.045,0	9.809,2	38.336,8	7.603,0	4.853,1	3.503,1	875,0	10.800,0	15.392,2
12. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	5	2,16	0,30	1,51	1,15	1,75	1,03	2,83	6,20	5,88	2,37

312 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2021 của 10 tỉnh vùng thủ đô Hà Nội

(Cont.) Some economic indicators - primarily social
in 10 provinces of Hanoi capital region (Preliminary 2021)

	Vị trí của Thái Nguyên so 10 tỉnh										
	Thái Nguyên	TP Hà Nội	Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hưng Yên	Hà Nam	Hòa Bình	Phú Thọ	Bắc Giang	
13. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn giá hiện hành (Tỷ đồng)	4	52.060,6	411.261,0	45.797,0	58.219,7	49.319,0	36.407,5	35.718,8	17.990,0	34.424,0	62.895,0
14. Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép trong năm 2021											
Số dự án	8	15	364	35	129	17	19	19	-	14	21
Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)	9	111,3	238,0	885,0	1.171,0	195,0	243,1	235,6	-	433,4	621,8

(¹) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn chỉ bao gồm: Thu nội địa, thu hải quan và thu quản lý qua ngân sách